NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 16 vào ngày 28 tháng 05 năm 2018.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 800.000.000.000 đồng (Tám trăm tỷ đồng chẵn.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm	Thời gian miễn nhiệm
Ông Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT	Tháng 05/2017	
Ông Mai Hữu Phúc	Thành viên	Tháng 05/2017	
Ông Mai Văn Thành	Thành viên	Tháng 05/2017	
Ông Ngô Công Chánh	Thành viên	Tháng 05/2017	
Bà Lý Thị Ánh Hồng	Thành viên	Tháng 05/2017	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm	Thời gian miễn nhiệm
Ông Mai Văn Huy	Tổng Giám đốc	Tháng 02/2012	
Ông Lê Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 02/2012	
Ông Mai Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 08/2013	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm	Thời gian miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Kim Bằng	Trưởng ban	Tháng 05/2017	
Bà Võ Thị Bông	Thành viên	Tháng 05/2017	
Bà Đoàn Thanh Tâm	Thành viên	Tháng 05/2017	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hậu Giang, ngày 06 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Mai Văn Huy

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 99 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu được lập ngày 06 tháng 03 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 06 đến trang 43 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Add: Floor 12 West Tower, Hancorp Plaza Building, 72 Tran Dang Ninh, Cau Giay, Ha Noi
Tel: (04) 37425 888 - Fax : (04) 37578 666
Website: http://kiemtoanttp.com - http://kiemtoanttp.vn *Email:ttp@kiemtoanttp.com

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo này phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán độc lập số 68A /BCKT-TC ngày 25 tháng 02 năm 2019 do bổ sung thêm thông tin liên quan đến các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và một số thông tin trên thuyết minh báo cáo tài chính của các bên liên quan. *(Chi tiết tại các thuyết minh số V.3; V.19; VIII.3)*

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP	
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN TTP	
Nguyễn Chi Thành	**Lê Xuân Bách**
Số Giấy CN ĐKHN	*Số Giấy CN ĐKHN*
Kiểm toán : 0647-2018-133-1	*Kiểm toán : 1305-2018-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.724.997.509.082**	**4.142.371.181.322**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**324.397.109.632**	**418.777.089.250**
1. Tiền	111		324.397.109.632	418.777.089.250
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**752.876.322.358**	**231.094.326.628**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.a	622.886.486.357	187.352.201.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.a	94.916.016.936	37.138.019.681
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.a	2.410.000.000	50.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.a	49.283.210.417	16.359.190.173
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(20.367.009.334)	(12.350.622.246)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	7	3.747.617.982	2.545.537.879
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**4.644.182.942.210**	**3.476.507.886.370**
1. Hàng tồn kho	141		4.644.182.942.210	3.476.507.886.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.541.134.882**	**15.991.879.074**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	1.700.248.829	3.100.352.512
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.387.742.807	3.067.278.549
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.b	453.143.246	9.824.248.013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.828.246.909.042**	**2.466.191.544.967**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**20.760.622.619**	**271.964.679.923**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.b	19.662.717.571	269.484.366.893
2. Phải thu dài hạn khác	216	6.b	2.718.512.320	4.718.512.320
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.620.607.272)	(2.238.199.290)
II. Tài sản cố định	**220**		**2.000.044.965.686**	**1.610.477.430.384**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	992.408.866.078	1.049.005.281.989
- Nguyên giá	222		1.221.025.693.594	1.185.932.490.438
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(228.616.827.516)	(136.927.208.449)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.007.636.099.608	561.472.148.395
- Nguyên giá	228		1.052.972.597.300	573.706.419.994
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(45.336.497.692)	(12.234.271.599)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**10**	**563.077.379.174**	**345.996.271.407**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		563.077.379.174	345.996.271.407
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**2.c**	**205.774.126.629**	**191.099.580.796**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		205.774.126.629	183.954.994.154
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.180.283.799	10.233.870.441
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.180.283.799)	(3.089.283.799)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**38.589.814.934**	**46.653.582.457**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	26.156.714.702	32.505.571.848
2. Lợi thế thương mại	269		12.433.100.232	14.148.010.609
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**8.553.244.418.124**	**6.608.562.726.289**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.529.222.221.078**	**6.061.888.070.788**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.887.101.888.877**	**3.844.364.041.380**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.a	2.319.549.783.382	2.422.931.031.586
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16.a	225.672.720.558	211.915.673.981
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.a	501.865.914.982	60.374.191.364
4. Phải trả người lao động	314		875.559.589	686.858.888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.a	96.255.184.233	1.709.918.945
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	704.398.510.185	874.788.693.128
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14.a	939.071.784.000	187.271.921.192
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	521.839.430
9. Quỹ bình ổn giá	323		99.412.431.948	84.163.912.866
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.642.120.332.201**	**2.217.524.029.408**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	18.b	71.680.801.773	81.596.205.163
2. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	1.675.690.304.966	1.198.154.709.899
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14.b	894.749.225.462	937.773.114.346
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.024.022.197.046**	**546.674.655.501**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**1.024.022.197.046**	**546.674.655.501**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.000.000.000	473.908.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		191.012.419.667	46.018.400.121
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.006.895.048	10.348.299.410
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		162.005.524.619	35.670.100.711
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		33.009.777.379	26.748.255.380
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**8.553.244.418.124**	**6.608.562.726.289**

Hậu Giang, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Văn Ninh	Lý Thị Ánh Hồng	Mai Văn Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**1**	**10.422.799.217.996**	**7.020.269.848.959**
2. Các khoản giảm trừ	**02**	**2**	**43.420.658.414**	**10.357.973.306**
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**10.379.378.559.582**	**7.009.911.875.653**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**3**	**9.716.058.788.401**	**6.601.548.772.503**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**663.319.771.181**	**408.363.103.150**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**4**	**12.687.873.537**	**17.507.591.569**
7. Chi phí tài chính	**22**	**5**	**159.562.893.710**	**111.164.312.595**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		95.861.362.571	99.648.847.454
8. Phần (lãi) hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**24**		**4.108.219.847**	**108.846.888**
9. Chi phí bán hàng	**25**	**8.a**	**266.460.999.119**	**166.440.019.116**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**8.b**	**83.387.344.023**	**37.606.648.169**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25+26)}	**30**		**170.704.627.713**	**110.768.561.727**
12. Thu nhập khác	**31**	**6**	**29.938.682.756**	**8.122.912.156**
13. Chi phí khác	**32**	**7**	**38.145.838.319**	**4.584.121.034**
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(8.207.155.563)**	**3.538.791.122**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**162.497.472.150**	**114.307.352.849**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**10**	**411.947.935**	**630.958.970**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-**	**-**
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**162.085.524.215**	**113.676.393.879**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			158.239.082.644	113.665.920.634
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			3.846.441.571	10.473.245
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**11**	**2.475**	**4.378**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**			

Hậu Giang, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Văn Ninh	Lý Thị Ánh Hồng	Mai Văn Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Phương pháp gián tiếp
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**162.497.472.150**	**114.307.352.849**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**241.010.441.418**	**249.587.392.725**
- Khấu hao tài sản cố định	02	128.516.366.866	86.626.855.948
- Các khoản dự phòng	03	14.489.795.070	(13.905.986.941)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.976.464.259)	(1.662.130.246)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.129.137.912)	(4.737.410.159)
- Chi phí lãi vay	06	95.861.362.571	99.648.847.454
- Các khoản điều chỉnh khác	07	15.248.519.082	83.617.216.669
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**403.507.913.568**	**363.894.745.574**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(514.396.597.168)	1.375.489.998.724
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.167.675.055.840)	(333.430.813.334)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	663.931.768.325	(507.388.222.028)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	7.811.139.650	(19.803.041.710)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	65.727.345.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24.743.500.673)	(16.342.723.346)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(644.664.546)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(632.208.996.684)**	**928.147.288.880**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(514.273.038.843)	(609.534.956.626)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	4.560.682.645	15.838.266.926
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(31.194.157.376)	(299.920.548.380)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	278.655.806.698	66.687.782.420
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.269.948.842)	(101.340.032.289)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	77.622.856	66.516.811.145
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	898.431.064	3.917.031.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(281.544.601.798)**	**(857.835.645.083)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Tiếp theo)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	110.614.564.820	68.096.630.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.511.205.133.942	925.264.272.890
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(802.429.160.018)	(998.469.902.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**819.390.538.744**	**(5.108.999.249)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(94.363.059.738)**	**65.202.644.548**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**418.777.089.250**	**353.877.288.159**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(16.919.880)	(302.843.457)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**324.397.109.632**	**418.777.089.250**

Hậu Giang, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Văn Ninh	Lý Thị Ánh Hồng	Mai Văn Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 16 vào ngày 28 tháng 05 năm 2018.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 800.000.000.000 đồng (Tám trăm tỷ đồng chẵn.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Văn phòng đại diện Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	Lô 20, KDC Phú An, KĐT mới Nam Sông Cần Thơ, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ.
2	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu Tại Hậu Giang	Số 14, Lê Hồng Phong, Khu Vực 4, Phường IV, TP. Vị Thanh, Hậu Giang
3	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Trà Vinh	Ấp Bãi Vàng, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
4	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Vĩnh Long	Số 1D Đinh Tiên Hoàng, phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
5	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Đồng Tháp	Số 123 ấp Thạnh Phú, xã Tân Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.
6	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Đồng Nai	Số 49 Hưng Đạo Vương, KP1, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.
7	Chi nhánh tại huyện Nhà Bè thành phố Hồ Chí Minh - Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	126B Lê Văn Lương, Ấp 5, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP. HCM.
8	CN Quận 1- Công ty CP Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu	Phòng 23.11, Tầng 23, Tòa nhà Horizon, 214 Trần Quang Khải, P. Tân Định, Q. 1, TP. HCM
9	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Cần Thơ	Lô 2.7, Khu Công nghiệp Trà Nóc II, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.
10	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu Tại Cần Thơ 2	H3 11-12, Đường Võ Nguyên Giáp, KV Thạnh Thuận, Phường Phú Thứ, Q. Cái Răng, Cần Thơ
11	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu – TXD Thới Lai	Ấp Đông Lợi, Xã Đông Bình, Huyện Thới Lai, Cần Thơ
12	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Bạc Liêu	Ấp Công Điền, xã Vĩnh Trạch, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
13	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Bạc Liêu 1	Ấp thị trấn A, thị trấn Hoà Bình, huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu.
14	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại An Giang	Khóm Xuân Hiệp, thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.
15	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu tại An Giang 1	Khóm Xuân Hiệp, Thị Trấn Tịnh Biên, Huyện Tịnh Biên, An Giang
16	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Kiên Giang	Số 304 ấp Tân Đời, xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
17	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Kiên Giang 1 – Trạm xăng dầu Gò Quao	Số 725 ấp Hoà Mỹ, xã Định Hoà, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
18	Chi Nhánh Công ty CP Thương Mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Tại Kiên Giang 2 – Cửa Hàng Xăng Dầu Giang Thành	Tổ 01, Ấp Tân Tiến, Xã Tân Khánh Hòa, Huyện Giang Thành, Tỉnh Kiên Giang.
19	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu tại Sóc Trăng	Ấp Lợi Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Sóc Trăng
20	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Sóc Trăng 2	Thửa đất số 1038, 1039, 1040, 1110, 1111, tờ bản đồ số 2, ấp An Ninh, thị trấn An Lạc Thôn, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.
21	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu tại Sóc Trăng 3	Ấp An Ninh, Thị Trấn An Lạc Thôn, Huyên Kế Sách, Sóc Trăng

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Du Lịch Dầu Khí Khách sạn NSH Tourist	Số 86 Nguyễn Thái Học, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.	100%	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú.
2	Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	Số 207 Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, H. Châu Thành, T. Tiền Giang.	80,7%	Kinh doanh, vận tải xăng dầu, hóa chất.
3	Công ty TNHH Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	Thửa đất số 18, Tờ bản đồ số 47 ấp An Ninh, TT. An Lạc Thôn, H. Kế Sách, T. Sóc Trăng	52,6%	Xây dựng
4	Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	KCN Hưng Phú II, Phường Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.	55,4%	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Công ty có hai công ty liên kết được thuyết minh chi tiết tại phụ lục số 01.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của

cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	04-08 năm
- Phương tiện, vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.
Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

23. Cơ sở hợp nhất

a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	11.686.116.063	4.970.085.570
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	312.710.993.569	413.807.003.680
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - SGD 2	*301.112.613.189*	*389.093.443.345*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Trà Nóc	*24.345.865*	*6.703.854.238*
- Khác	*11.574.034.515*	*18.009.706.097*
Cộng	**324.397.109.632**	**418.777.089.250**

2. Các khoản đầu tư tài chính
(Chi tiết tại phụ lục số 01)

3. Phải thu khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**622.886.486.357**	**187.352.201.141**
- Các bên liên quan	***248.079.024.988***	***1.967.800.000***
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	247.900.000.000	1.967.800.000
Công ty TNHH MTV đầu tư và phát triển đô thị NSH Đông Phú	179.024.988	
- Các đối tượng khác	***374.807.461.369***	***185.384.401.141***
DNTN Tân Thanh	3.446.691.890	11.056.551.890
DNTN Lương Phú	3.432.652.654	2.202.010.000
Công ty TNHH Dư Hoài	-	23.458.791.510
Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	179.999.996.930	-
Công ty CP TM và DV Cần Giờ	44.100.000.000	-
EMAMI AGROTECH LTD, INDIA	7.987.842.864	-
Công Ty TNHH Dịch vụ vận tải xăng dầu Tiền Giang	15.095.300.000	-
Khác	120.744.977.031	148.667.047.741

4. Trả trước cho người bán	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**94.916.016.936**	**37.138.019.681**
- Các bên liên quan	-	***16.000.000***
Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú		16.000.000
- Các đối tượng khác	***94.916.016.936***	***37.122.019.681***
INTERCHEM PTE LTD	6.735.000.000	6.735.000.000
CN Phân phối lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn dầu khí VN	27.403.957.103	-
Huỳnh Thị Hồng Diễm	50.000.000	5.050.000.000
Công ty TNHH vận tải Hải Hà	3.200.000.000	4.700.000.000
Khác	57.527.059.833	20.637.019.681
b. Dài hạn	-	-

5. Phải thu về cho vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**2.410.000.000**	**50.000.000**
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	-
DNTN Bá Duy	600.000.000	-
Nguyễn Thị Lang	50.000.000	50.000.000
Các đối tượng khác	260.000.000	-

b. Dài hạn	**19.662.717.571**	**269.484.366.893**
- Các bên liên quan	***7.492.944.314***	***213.543.161.499***
Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú (1)	7.492.944.314	11.300.844.314
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Nam Việt	-	202.242.317.185
- Các đối tượng khác	***12.169.773.257***	***55.941.205.394***
Trung Tâm cơ khí đóng tàu An Bình	2.987.600.000	2.987.600.000
Phạm Khánh Hùng	-	44.616.000.000
Các đối tượng khác	9.182.173.257	8.337.605.394

(1) Hợp đồng cho vay số 250B/HĐVV-NSH ngày 24/03/2017. Số tiền 37.000.000.000 VND, lãi suất 7,5%/năm, kỳ hạn 3 năm.

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**49.283.210.417**	**1.719.424.895**	**16.359.190.173**	**275.174.894**
Bảo hiểm xã hội	969.000		-	
Bảo hiểm y tế	171.000		-	
Bảo hiểm thất nghiệp	76.000		-	
Tạm ứng (*)	15.756.215.272		11.455.498.636	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	560.500.000		121.750.000	
Phải thu khác (**)	32.965.279.145	1.719.424.895	4.781.941.537	275.174.894
b. Dài hạn	**2.718.512.320**	**1.620.607.272**	**4.718.512.320**	**2.238.199.290**
Phải thu khác	2.718.512.320	1.620.607.272	4.718.512.320	2.238.199.290

(*) Trong đó chủ yếu là	**Số cuối năm**
Lý Thị Ánh Hồng, làm thủ tục thông quan hàng nhập khẩu	1.490.757.986
Lê Hồng Lĩnh, làm thủ tục thông quan hàng nhập khẩu	2.181.637.000
Phan Văn Quang, làm thủ tục thông quan hàng nhập khẩu	3.211.224.164

(**) Chi tiết:	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
a. Ngắn hạn	**32.965.279.145**	**4.781.941.537**
- Lãi cho vay	1.499.754.019	1.487.497.370
- Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	1.898.941.750	-
- Tổng Công Ty Thương Mại Kỹ Thuật và Đầu Tư	3.156.512.257	-
- Công ty TNHH Thương mại dầu khí sinh học NSH Phú An	10.140.000.000	-
- Khác	16.270.071.119	3.294.444.167

Trong đó số dư với bên liên quan	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tạm ứng	**1.591.189.348**	**766.919.016**
Lý Thị Ánh Hồng	1.490.757.986	516.848.884
Mai Thành Tựu	-	204.775.000
Mai Văn Thành	100.431.362	45.295.132
Phải thu khác	**12.642.446.641**	**603.504.891**
Công ty TNHH Thương mại dầu khí sinh học NSH Phú An	10.140.000.000	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	1.898.941.750	-
Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú	603.504.891	603.504.891

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
b. Hàng tồn kho	2.712.321.679	1.510.241.576
d. Tài sản khác	1.035.296.303	1.035.296.303
Cộng	**3.747.617.982**	**2.545.537.879**

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		**Số đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**24.699.206.320**	**2.711.589.714**	**25.465.003.334**	**10.876.181.798**
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Can Phi	1.265.681.885	-	1.265.681.885	328.127.097
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại vận tải Vinh Phú	817.200.000	-	817.200.000	245.160.000
Công ty TNHH Vương Phú	602.000.000	-	602.000.000	-
Công ty CP Kiến trúc Long Khang	180.000.000	-	180.000.000	-
Đặng Hồng Phước	129.172.000	-	129.172.000	-
Lương Thành Phương	1.282.026.000	384.607.800	1.282.026.000	641.013.000
Lê Quang Hiếu Hùng	3.902.004.240	-	3.902.004.240	-
INTERCHEM PTE LTD	6.735.000.000	-	-	-
Huỳnh Thị Hồng Diễm	50.000.000	15.000.000	5.050.000.000	2.525.000.000
Khác	9.736.122.195	2.311.981.914	12.236.919.209	7.136.881.701

9. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
Nguyên liệu, vật liệu	939.040.944.166	775.489.858.548
Công cụ, dụng cụ	1.453.650.000	1.818.182
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.573.355.870	36.672.657.810
Thành phẩm	1.188.301.239.488	697.142.434.334
Hàng hoá	2.464.813.752.686	1.967.201.117.496
Cộng	**4.644.182.942.210**	**3.476.507.886.370**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

10. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
b. Xây dựng cơ bản dở dang	*563.077.379.174*	*345.996.271.407*
- Mua sắm tài sản cố định	26.311.018.342	114.782.802.769
- Xây dựng cơ bản	123.681.817	-
- Dự án Vàm Láng (1)	95.421.799.616	95.421.799.616
- Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	149.905.000.000	-
- Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	152.542.744.138	-
- Đất tại khu trung tâm điều hành KCN Sông Hậu (4)	79.390.000.000	79.390.000.000
- Nâng cấp kho cảng Thuận Tiến	48.001.368.434	48.001.368.434
- Công trình khách sạn Hùng Cường	11.381.766.827	8.400.300.588
Cộng	**563.077.379.174**	**345.996.271.407**

(1) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 53101000133 ngày 09/06/2011 của UBND tỉnh Tiền Giang. Mục tiêu xây dựng khu tái định cư Vàm Láng phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất 43 ha của dự án đầu tư Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

Quy mô dự án: 185 lô đất nền, 01 khu du lịch và 01 khu văn phòng. Trong đó có 88 lô đất nền tái định cư; 97 lô đất nền dành cho nhà ở thương mại. Địa điểm: Khu phố 2 thị trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 3,622 ha.

(2) Ngày 19/07/2018 UBND Thành Phố Cần Thơ chấp thuận Cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu đầu tư Dự án: Khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh khu phức hợp sinh thái, vui chơi giải trí dân gian kết hợp các hoạt động văn hóa địa phương.

- Quy mô dự án: Tổng diện tích sàn xây dựng: 67.500 m2. Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ khi được cấp quyết định chủ trương đầu tư. Tiến độ thực hiện dự án: Từ năm 2018 đến năm 2021.

(3) Ngày 04/12/2018, UBND Huyện Gò Công Đông ra quyết định số 2780/QĐ/-UBND về việc phê duyệt phương án kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

(4) Tổng diện tích 10.270 m2, theo các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 001/HĐCN - 2016 ngày 20/12/2016, 001/HĐCN - 2017 ngày 31/12/2017, 002/HĐCN - 2017 ngày 31/12/2017.

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết phụ lục số 02)

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết phụ lục số 03)

13. Chi phí trả trước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**1.700.248.829**	**3.100.352.512**
- Công cụ dụng cụ	1.014.336.744	1.253.769.254
- Chi phí bảo hiểm	681.584.209	1.129.793.611
- Chi phí sửa chữa	-	303.907.284
- Chi phí khác	4.327.876	412.882.363
b. Dài hạn	**26.156.714.702**	**32.505.571.848**
- Công cụ dụng cụ	888.307.590	2.356.937.747
- Chi phí thuê đất (*)	11.828.861.868	11.859.341.105
- Chi phí bảo hiểm	171.232.522	290.348.431
- Chi phí sửa chữa	11.815.419.826	17.727.516.185
- Chi phí đề bù giải phóng mặt bằng	1.452.892.896	271.428.380
Cộng	**27.856.963.531**	**35.605.924.360**

(*) Khoản chi phí thuê đất của Công ty TNHH MTV Xây Dựng Hạ Tầng Khu Công Nghiệp Cần Thơ tại KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, T.p Cần Thơ theo Hợp đồng thuê lại đất số 04/HĐ/TLĐ.KCN ngày 12 tháng 06 năm 2014. Mục đích thuê: kinh doanh xăng dầu. Thời gian thuê: 34 năm.

14. Vay và nợ thuê tài chính

(Chi tiết phụ lục số 04)

15. Phải trả người bán	**Số cuối năm VND**	**Số đầu năm VND**
a. Ngắn hạn	**2.319.549.783.382**	**2.422.931.031.586**
Interchem PTE .,ltd	-	692.902.152.796
Công Ty TNHH Dịch vụ và thương mại Hà Anh Phát	113.020.370.442	141.585.000.000
PV Oil Singapore PTE .,ltd	388.238.657.692	-
Petrolimex Singapore	119.637.618.968	325.389.874.501
Soleum Energy PTE .,ltd	1.289.736.557.477	800.421.096.357
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	76.647.700.000	188.080.764.820
Khác	332.268.878.803	274.552.143.112
b. Dài hạn	-	-
c. Các bên liên quan	**215.723.041.400**	**196.978.193.936**
Công ty CP Lọc hóa dầu Nam Việt	19.303.451.911	8.882.429.116
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	76.647.700.000	188.080.764.820
Công ty TNHH TMDK Sinh Học Nam Sông Hậu Phú An	110.092.600.000	-
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú	9.664.289.489	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	15.000.000	15.000.000

16. Người mua trả tiền trước	**Số cuối năm VND**	**Số đầu năm VND**
a. Ngắn hạn	**225.672.720.558**	**211.915.673.981**
Doanh nghiệp tư nhân An Kiên	103.667.550.000	-
Công ty CP Dầu khí Đông Phương	30.000.000.000	-
Công ty CP Thương mại Nhiên Liệu Cửu Long	-	52.890.000.000
Công ty CP Hóa dầu Long Hưng Bến Lức	20.779.870.000	-
Công ty CP TM Chợ Gạo	1.118.946.200	12.685.419.900
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hiệp Quế	-	6.093.555.000
Khác	70.106.354.358	140.246.699.081
b. Các bên liên quan	**1.118.946.200**	**12.685.419.900**
Công ty CP TM Chợ Gạo	1.118.946.200	12.685.419.900

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng (*)	1.247.865.094	937.162.324.724	838.375.901.553	100.034.288.265
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	607.624.320.825	493.218.240.570	114.406.080.255
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	342.324.609.087	342.324.609.087	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	630.958.970	260.838.822	644.664.546	247.133.246
Thuế Thu nhập cá nhân	2.922.000	265.433.282	262.058.072	6.297.210
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.576.804.313	1.576.804.313	-
Thuế bảo vệ môi trường	58.492.445.300	1.339.019.891.642	1.110.340.220.936	287.172.116.006
Các loại thuế khác	-	112.971.000	112.971.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	479.619.607	479.619.607	-
Cộng	**60.374.191.364**	**3.228.826.813.302**	**2.787.335.089.684**	**501.865.914.982**
b. Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng	12.727.278	12.727.278	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	9.234.768.376	9.234.768.376	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	576.752.359	151.109.113	-	425.643.246
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	27.500.000	27.500.000
Cộng	**9.824.248.013**	**9.398.604.767**	**27.500.000**	**453.143.246**

(*) Tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp là: 2.159.294.516.956 VND. Số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ là: 1.222.132.192.232 VND.

18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**96.255.184.233**	**1.709.918.945**
- Lãi vay	82.743.184.233	1.709.918.945
- Chi phí thuê nhà xưởng	13.512.000.000	
b. Dài hạn	**71.680.801.773**	**81.596.205.163**
- Lãi vay	71.680.801.773	81.596.205.163
Cộng	**167.935.986.006**	**83.306.124.108**

19. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**704.398.510.185**	**874.788.693.128**
Tài sản thừa chờ giải quyết	314.360	7.668.735.927
Bảo hiểm xã hội	-	1.239.640
Bảo hiểm thất nghiệp	-	198.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	704.398.195.825	867.118.519.561
b. Dài hạn	**1.675.690.304.966**	**1.198.154.709.899**
Phải trả dài hạn khác (*)	1.675.690.304.966	1.198.154.709.899
Cộng	**2.380.088.815.151**	**2.072.943.403.027**

(*) Chi tiết:	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**704.398.195.825**	**867.118.519.561**
Phải trả hàng mượn	**674.860.289.818**	**851.606.866.738**
Công ty TNHH Thương mại dầu khí sinh học NSH Phú An	610.750.616.255	-
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	64.109.673.563	851.606.866.738
Phải trả khác	**29.537.906.007**	**15.511.652.823**
Công ty CP TM Chợ Gạo (thuế BVMT)	8.594.850.000	5.900.050.000
Cty CP Lọc Hóa Dầu Nam Việt	53.368.350	1.045.136.121
Khác	20.889.687.657	8.566.466.702
b. Dài hạn	**1.675.690.304.966**	**1.198.154.709.899**
Phải trả hàng mượn	**1.675.690.304.966**	**1.198.154.709.899**
Công ty TNHH Thương mại dầu khí sinh học NSH Phú An	1.580.307.387.835	1.135.823.090.381
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	95.382.917.131	62.331.619.518
Trong đó, số dư với các bên liên quan:		
Cty CP Lọc Hóa Dầu Nam Việt	53.368.350	1.045.136.121
Công ty TNHH Thương mại dầu khí sinh học NSH Phú An	2.191.058.004.090	1.135.823.090.381
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	159.492.590.694	913.938.486.256
Công ty CP Chợ Gạo	8.594.850.000	5.900.050.000
Mai Thành Tựu	210.000.000	210.000.000

Số dư phải trả hàng mượn trong thuyết minh trên liên quan đến hai hợp đồng kinh tế: Hợp đồng số 01.01/2017/HĐKT/NSH-DKPP và Hợp đồng số 1991A/2017HĐKT/NSH-PHUHUU. Theo đó, Nam Sông Hậu cho hai công ty là Công Ty TNHH Thương mại dầu khí sinh học NSH Phú An và Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc mượn hệ thống kho bãi nhằm mục đích kinh doanh xăng dầu, đồng thời Nam Sông Hậu sẽ mượn toàn bộ số hàng hóa mà hai công ty trên lưu trữ tại kho bãi của mình.

21. Quỹ bình ổn giá	**Số cuối năm VND**	**Số đầu năm VND**
Số dư đầu năm	84.163.912.866	546.696.197
Trích quỹ trong năm	246.130.545.051	167.550.425.700
Lãi phát sinh	3.390.392	3.467.283
Sử dụng quỹ trong năm	(230.885.416.361)	(83.936.676.314)
Số dư cuối năm	**99.412.431.948**	**84.163.912.866**

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 05)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Số cuối năm VND**	**Số đầu năm VND**
Mai Văn Huy	773.346.500.000	407.947.300.000
Cổ đông khác	26.653.500.000	65.960.700.000
Cộng	**800.000.000.000**	**473.908.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	473.908.000.000	250.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	326.092.000.000	223.908.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	800.000.000.000	473.908.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.000.000	47.390.800
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.000.000	47.390.800
+ Cổ phiếu phổ thông	*80.000.000*	*47.390.800*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.000.000	47.390.800
+ Cổ phiếu phổ thông	*80.000.000*	*47.390.800*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	**Số cuối năm VND**	**Số đầu năm VND**
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.271.437,01	5.280.034,20

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	2.069.410.270.790	4.050.455.601.022
- Doanh thu bán thành phẩm	8.209.969.288.799	2.928.486.043.622
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	143.168.679.367	41.328.204.315
- Doanh thu khác	250.979.040	-
Cộng	**10.422.799.217.996**	**7.020.269.848.959**
b. Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	258.580.340.907	35.179.054.544
Công ty CP Chợ Gạo	349.055.112.373	397.196.931.050
Công ty CP Lọc hóa dầu Nam Việt	31.286.333.639	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và phát triển đô thị NSH Đông Phú	162.749.989	18.404.091

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
- Chiết khấu thương mại	43.413.294.778	10.357.973.306
- Hàng bán bị trả lại	7.363.636	-
Cộng	**43.420.658.414**	**10.357.973.306**

3. Giá vốn hàng bán	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
- Giá vốn hàng hóa	2.442.092.213.395	3.918.810.683.149
- Giá vốn thành phẩm đã bán	7.128.930.585.697	2.574.871.717.805
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	33.977.398.634	-
- Trích lập quỹ bình ổn giá	15.245.128.690	83.613.749.386
- Hao hụt nhiệt độ, vận chuyển	95.813.461.985	24.252.622.163
Cộng	**9.716.058.788.401**	**6.601.548.772.503**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
- Lãi tiền gửi, cho vay	898.431.064	5.404.529.091
- Chênh lệch tỷ giá	11.789.442.473	12.103.062.478
Cộng	**12.687.873.537**	**17.507.591.569**

5. Chi phí tài chính	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
- Lãi tiền vay	95.861.362.571	99.648.847.454
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	7.091.000.000	3.089.283.799
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh	46.293.907.011	5.391.614.675
- Khác	10.316.624.128	3.034.566.667
Cộng	**159.562.893.710**	**111.164.312.595**

6. Thu nhập khác	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
- Tiền bồi thường	2.306.981.675	1.263.929.807
- Thu nhập khác	27.631.701.081	6.858.982.349
Cộng	**29.938.682.756**	**8.122.912.156**

7. Chi phí khác	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	11.094.637.620	1.451.991.701
- Thanh lý tài sản cố định	877.512.999	775.965.820
- Khác	26.173.687.700	2.356.163.513
Cộng	**38.145.838.319**	**4.584.121.034**

8. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
a. Chi phí bán hàng	**266.460.999.119**	**166.440.019.116**
- Chi phí nguyên, vật liệu	1.209.415.476	799.394.054
- Chi phí nhân công	12.702.130.078	9.852.369.954
- Chi phí khấu hao	68.249.948.440	44.537.591.643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.298.166.148	103.898.527.045
- Chi phí khác bằng tiền	9.001.338.977	7.352.136.420
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**83.387.344.023**	**37.606.648.169**
- Chi phí nguyên, vật liệu	988.789.371	2.160.993.578
- Chi phí nhân công	15.773.562.548	12.558.023.077
- Chi phí khấu hao	31.371.357.647	16.971.265.013
- Thuế, phí, lệ phí	323.329.749	104.197.705
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.778.791.229	10.947.583.262
- Chi phí khác bằng tiền	11.752.718.409	11.859.857.014
- Chi phí dự phòng	7.398.795.070	(16.995.271.480)
Cộng	**349.848.343.142**	**204.046.667.285**

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
- Chi phí nguyên, vật liệu	8.093.830.686.295	3.081.383.357.831
- Chi phí nhân công	28.475.692.626	22.410.393.031
- Chi phí khấu hao	128.516.366.866	89.109.260.881
- Thuế, phí, lệ phí	323.329.749	104.197.705
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	307.950.857.741	166.633.548.806
- Chi phí khác bằng tiền	23.169.607.323	19.211.993.434
- Chi phí dự phòng	7.398.795.070	(16.995.271.480)
Cộng	**8.589.665.335.670**	**3.361.857.480.208**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	411.947.935	630.958.970
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	411.947.935	630.958.970

Công ty mẹ được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm từ năm 2016 đến năm 2019, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
Lợi nhuận thuần sau thuế	158.239.082.644	113.665.920.634
Các khoản điều chỉnh	(17.494.982.670)	(5.960.495.913)
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST	*(17.494.982.670)*	*(5.960.495.913)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	140.744.099.974	107.705.424.721
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	56.877.123	24.598.916
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.475	4.378

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay VND	**Năm trước VND**
- Góp vốn bằng tài sản	224.677.435.180	

VIII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tài sản tài chính	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	324.397.109.632		418.777.089.250	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	674.888.209.094	(21.987.616.606)	208.429.903.634	(14.588.821.536)
Các khoản cho vay	22.072.717.571		269.534.366.893	
Cộng	**1.021.358.036.297**	**(21.987.616.606)**	**896.741.359.777**	**(14.588.821.536)**

Nợ phải trả tài chính	**Số cuối năm VND**	**Số đầu năm VND**
Vay và nợ	1.833.821.009.462	1.125.045.035.538
Phải trả người bán, phải trả khác	4.699.638.598.533	4.495.874.434.613
Chi phí phải trả	167.935.986.006	83.306.124.108
Cộng	**6.701.395.594.001**	**5.704.225.594.259**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	324.397.109.632			324.397.109.632
Phải thu khách hàng, phải thu khác	672.169.696.774	2.718.512.320		674.888.209.094
Các khoản cho vay	2.410.000.000	19.662.717.571		22.072.717.571
Cộng	**998.976.806.406**	**22.381.229.891**	**-**	**1.021.358.036.297**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	418.777.089.250			418.777.089.250
Phải thu khách hàng, phải thu khác	203.711.391.314	4.718.512.320		208.429.903.634
Các khoản cho vay	50.000.000	269.484.366.893		269.534.366.893
Cộng	**622.538.480.564**	**274.202.879.213**	**-**	**896.741.359.777**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	939.071.784.000	894.749.225.462		1.833.821.009.462
Phải trả người bán, phải trả khác	3.023.948.293.567	1.675.690.304.966		4.699.638.598.533
Chi phí phải trả	96.255.184.233	71.680.801.773		167.935.986.006
Cộng	**4.059.275.261.800**	**2.642.120.332.201**	**-**	**6.701.395.594.001**
Số đầu năm				
Vay và nợ	187.271.921.192	937.773.114.346		1.125.045.035.538
Phải trả người bán, phải trả khác	3.297.719.724.714	1.198.154.709.899		4.495.874.434.613
Chi phí phải trả	1.709.918.945	81.596.205.163		83.306.124.108
Cộng	**3.486.701.564.851**	**2.217.524.029.408**	**-**	**5.704.225.594.259**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	10.236.209.880.215	143.168.679.367	10.379.378.559.582
Chi phí bộ phận	9.682.081.389.767	33.977.398.634	9.716.058.788.401
Kết quả kinh doanh bộ phận	**554.128.490.448**	**109.191.280.733**	**663.319.771.181**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			**349.848.343.142**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			313.471.428.039
Phần (lãi) hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			4.108.219.847
Doanh thu hoạt động tài chính			12.687.873.537
Chi phí tài chính			159.562.893.710
Thu nhập khác			29.938.682.756
Chi phí khác			38.145.838.319
Thuế TNDN hiện hành			411.947.935
Lợi nhuận sau thuế			**162.085.524.215**

3. Giao dịch với bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Mai Văn Thành	Anh em ruột của Tổng Giám đốc
Mai Văn Chánh	Anh em ruột của Tổng Giám đốc
Mai Thành Tựu	Anh em ruột của Tổng Giám đốc
Mai Hữu Phúc	Con trai của Tổng Giám đốc
Lý Thị Ánh Hồng	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	Công ty liên kết
Công Ty CP Lọc Hóa Dầu Nam Việt	Nam Sông Hậu là cổ đông
Công ty TNHH TM dầu khí sinh học NSH Phú An	Ông Ngô Công Chánh là thành viên HĐQT của NSH, đồng thời là người đại diện pháp luật của NSH Phú An
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	Ông Nguyễn Đồng Phương là người đại diện pháp luật của Công ty CP XD CN hóa dầu Đại Lộc và Công ty TNHH XD CN hóa dầu Đại Lộc - công ty con của NSH
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú	Ông Mai Văn Huy là Giám đốc của NSH Đông Phú

b. Giao dịch với bên liên quan

Thù lao hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc

	Năm nay
Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc	510.853.077

Các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
Mai Văn Huy	Tạm ứng	147.791.281.682
Mai Văn Huy	Hoàn ứng	147.791.281.682
Mai Văn Thành	Tạm ứng	1.087.000.000
Mai Văn Chánh	Tạm ứng	97.000.000
Mai Thành Tựu	Tạm ứng	15.000.000
Lý Thị Ánh Hồng	Tạm ứng	1.175.500.000
Công ty TNHH TM dầu khí sinh học NSH Phú An	Mượn hàng hoá	3.799.262.148.422
Công ty TNHH TM dầu khí sinh học NSH Phú An	Trả hàng hoá	2.744.027.234.713
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	Mượn hàng hoá	686.811.564.344
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	Trả hàng hoá	1.441.257.459.906
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	Nhập mua hàng hóa, dịch vụ	48.719.236.364
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	Thanh toán tiền hàng	111.558.064.820
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	Bù trừ công nợ	48.594.236.364
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	Thanh toán	39.375.075.000
Công ty CP Chợ Gạo	Thanh toán	379.404.877.386
Công ty CP Lọc hóa dầu Nam Việt	Mua hàng hóa, dịch vụ	22.779.260.703
Công ty TNHH MTV Đầu tư và phát triển đô thị NSH Đông Phú	Mua hàng hóa, dịch vụ	9.975.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và phát triển đô thị NSH Đông Phú	Bán tài sản	162.749.989

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hậu Giang, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Văn Ninh	Lý Thị Ánh Hồng	Mai Văn Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Phụ lục số 01

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết		**205.774.126.629**	-	-		**183.954.994.154**	-	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công *(Tên cũ: Công ty CP Thương mại Hiệp Phước)*	48,48%	187.917.368.572	(*)		48,5%	183.954.994.154	(*)	
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	27,29%	17.856.758.057	(*)					
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		**10.180.283.799**	-	**(10.180.283.799)**		**10.233.870.441**	-	**(3.089.283.799)**
Công ty CP Lọc hóa dầu Nam Việt	6,82%	7.091.000.000	(*)	(7.091.000.000)				
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo		-				7.144.586.642		
Cty CP Vận Tải Dầu Khí MEKONG	3,32%	3.089.283.799	(*)	(3.089.283.799)	3,32%	3.089.283.799	(*)	(3.089.283.799)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Phụ lục số 02

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**282.082.253.367**	**597.935.262.146**	**299.410.299.009**	**5.322.160.854**	**1.182.515.062**	**1.185.932.490.438**
- Mua trong năm	28.619.265.373	2.315.787.491	2.856.864.000	182.000.000	-	33.973.916.864
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	8.073.941.338	-	-	8.073.941.338
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang CCDC	-	(97.500.000)	-	-	-	(97.500.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.312.531.773)	-	(3.544.623.273)	-	-	(6.857.155.046)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**307.388.986.967**	**600.153.549.637**	**306.796.481.074**	**5.504.160.854**	**1.182.515.062**	**1.221.025.693.594**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**62.454.636.280**	**43.362.486.695**	**25.800.984.934**	**4.126.585.478**	**1.182.515.062**	**136.927.208.449**
- Khấu hao trong năm	27.288.867.200	33.183.048.964	33.000.289.970	214.737.882	-	93.686.944.016
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại			-	-	-	-
- Chuyển sang CCDC	-	(35.321.179)	-	-	-	(35.321.179)
- Thanh lý nhượng bán	(424.815.388)	-	(1.537.188.382)	-	-	(1.962.003.770)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**89.318.688.092**	**76.510.214.480**	**57.264.086.522**	**4.341.323.360**	**1.182.515.062**	**228.616.827.516**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	219.627.617.087	554.572.775.451	273.609.314.075	1.195.575.376	-	1.049.005.281.989
Tại ngày cuối năm	**218.070.298.875**	**523.643.335.157**	**249.532.394.552**	**1.162.837.494**	**-**	**992.408.866.078**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 892.041.278.329 VND
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: - VND

Phụ lục số 03

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	**573.706.419.994**	**573.706.419.994**
- Mua trong năm	349.177.372.075	349.177.372.075
- Tăng do góp vốn	74.772.435.180	74.772.435.180
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	55.871.700.799	55.871.700.799
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán	(555.330.748)	(555.330.748)
- Giảm khác		-
Số cuối năm	**1.052.972.597.300**	**1.052.972.597.300**
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	**12.234.271.599**	**12.234.271.599**
- Khấu hao trong năm	33.114.512.473	33.114.512.473
- Tăng khác		-
- Thanh lý nhượng bán	(12.286.380)	(12.286.380)
- Giảm khác		-
Số cuối năm	**45.336.497.692**	**45.336.497.692**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	561.472.148.395	561.472.148.395
Tại ngày cuối năm	1.007.636.099.608	1.007.636.099.608

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 450.913.242.464 VND
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: - VND

Phụ lục số 04

14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**939.071.784.000**	**939.071.784.000**	**1.510.905.133.942**	**759.105.271.134**	**187.271.921.192**	**187.271.921.192**
Vay ngắn hạn	**939.071.784.000**	**939.071.784.000**	**1.510.905.133.942**	**709.514.650.020**	**137.681.300.078**	**137.681.300.078**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (1)	670.310.000.000	670.310.000.000	927.250.000.000	337.640.000.078	80.700.000.078	80.700.000.078
Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương Tín (2)	56.960.100.000	56.960.100.000	369.871.921.500	369.893.121.500	56.981.300.000	56.981.300.000
Vay cá nhân (3)	211.801.684.000	211.801.684.000	213.783.212.442	1.981.528.442	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**-**	**-**	**-**	**49.590.621.114**	**49.590.621.114**	**49.590.621.114**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hậu Giang	-	-	-	4.257.287.778	4.257.287.778	4.257.287.778
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2	-	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	-	333.333.336	333.333.336	333.333.336
b. Dài hạn	**894.749.225.462**	**894.749.225.462**	**300.000.000**	**43.323.888.884**	**937.773.114.346**	**937.773.114.346**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hậu Giang	-	-	-	21.935.000.000	21.935.000.000	21.935.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (4)	894.449.225.462	894.449.225.462	-	20.000.000.000	914.449.225.462	914.449.225.462
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	-	1.388.888.884	1.388.888.884	1.388.888.884
Công ty TNHH TM Xăng dầu VITRAPEC (5)	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	-	-
Tổng cộng	**1.833.821.009.462**	**1.833.821.009.462**	**1.511.205.133.942**	**802.429.160.018**	**1.125.045.035.538**	**1.125.045.035.538**

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Sở giao dịch 2. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/ 4618782/ HĐTD ngày 02/08/2018. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu, ... Hạn mức tín dụng: 2.500.000.000.000 đồng. Lãi suất: Thay đổi theo từng lần Nhận nợ . Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng và tối đa không quá ngày 31/07/2019. Thời hạn vay: Theo từng lần Nhận Nợ của Công ty CP TMĐT Dầu khí Nam Sông Hậu. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bảo đảm đang thế chấp cho khoản vay Đầu tư kho xăng dầu Trà Nóc được sử dụng để đảm bảo cho hạn mức tín dụng ngắn hạn, các cây xăng: Bích Phượng, Giang Thành, Lai Hòa Lợi, Cát Lượng. Cây xăng Kim Ánh, Nhà Văn phòng Nam Sông Hậu, Đất Võ Văn Kiệt, Đất dự án Cảng mái dầm, 2 xe ô to LEXUS mang BKS: 51G-200.69 , 51G-275.86, tàu NSH SINGAPORE, QSD Đất, và TSGLTĐ tại Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công. Ngoài ra đơn vị đang hoàn thiện thêm hồ sơ tài sản thế chấp. Số dư tại 31/12/2018 cho khoản vay trên là : 670.310.000.000 VND.

(2) Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung đồng tín dụng hạn mức Số LD1618400007/ TT2 ngày 08/07/2018 ba bên giữa bên cấp tín dụng là: Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương Tín, bên được cấp tín dụng là: Công ty CP TM Dầu khí Thuận Tiến và tài sản đảm bảo là của Ông Bùi Ngọc Yên.
Hạn mức tín dụng: 57.000.000.000 đồng.

(3) Bao gồm:
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 28 tháng 12 năm 2018 với ông Dương Huy Linh. Lợi tức hợp tác kinh doanh cố định. Thời hạn: 03 tháng. Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 200.000.000.000 VND. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, toàn bộ số dư nợ gốc trên đã được thanh toán.
- Hợp đồng vay ngắn hạn với các cá nhân khác nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động tại các chi nhánh. Lãi suất 0%. Thời hạn: 06 tháng. Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 11.801.684.000 VND.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 2 để mua lại toàn bộ dư nợ gốc và lãi của Công ty cổ phần lọc hoá dầu Nam Việt tại BIDV với tổng số tiền là 533.226.119.632 VND và 25.097.047,35 USD, lãi suất vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) cộng tối thiểu 1%/năm, được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo từng lần điều chỉnh, thời hạn vay tối đa 144 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên. Nợ gốc và lãi được ân hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

(5) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD-2018 ngày 07/05/2018 giữa Công ty CP TM Xăng dầu VITRAPEC với Công ty CP TM Dầu khí Thuận Tiến.
Thời gian hợp tác là 5 năm.
Lợi nhuận cố định 3.000.000 đồng/tháng.

Phụ lục số 05

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**250.000.000.000**	**94.262.641.924**	**30.000.000.000**	**374.262.641.924**
- Tăng vốn trong năm trước	68.096.630.000			68.096.630.000
- Lãi trong năm trước		113.665.920.634	10.473.245	113.676.393.879
- Tăng khác			5.609.896.692	5.609.896.692
- Trích lập các quỹ		(5.838.381.356)	(122.114.557)	(5.960.495.913)
- Giảm vốn trong năm trước				-
- Cổ tức				-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp	155.811.370.000	(155.811.370.000)		-
- Giảm khác		(260.411.081)	(8.750.000.000)	(9.010.411.081)
Số dư đầu năm nay	**473.908.000.000**	**46.018.400.121**	**26.748.255.380**	**546.674.655.501**
- Tăng vốn trong năm nay (*)	326.092.000.000			326.092.000.000
- Lãi trong năm nay		158.239.082.644	3.846.441.571	162.085.524.215
- Tăng khác		4.230.636.396	9.200.000.000	13.430.636.396
- Trích lập các quỹ		(17.475.699.494)	(19.283.176)	(17.494.982.670)
- Giảm vốn trong năm nay				-
- Cổ tức				-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp				-
- Giảm khác			(6.765.636.396)	(6.765.636.396)
Số dư cuối năm nay	**800.000.000.000**	**191.012.419.667**	**33.009.777.379**	**1.024.022.197.046**

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 26.05.2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/05/2018.